TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DSPT
Ngày 01/03/2019
V/v "Tranh chấp thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, bồi thường thành quả lao động"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung
Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm
Ông Nguyễn Thành Mới

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Hồng Sương -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*** **:**Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 02 và ngày 01 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2018/TLPT - DS, ngày 05/12/2018 về việc "Tranh chấp thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, bồi thường thành quả lao động".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1956 (vắng).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ph là chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1976, Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 15/5/2017, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961(có mặt) .

Địa chỉ: ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T là* bà Lôi Thị D, sinh năm 1959, địa chỉ: số A, P, phường c, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 02/6/2016, có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Hồng Th, sinh năm 1984 (vắng).

Địa chỉ: Số M ấp 1, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

2. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1982 (vắng).

Địa chỉ: Số Ph, khóm 5, phường B, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3. Chị Nguyễn Hồng Tr, sinh năm 1979 (có mặt) .

Địa chỉ: Số ấp 1, xã Thạnh Q, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H* là chị Nguyễn Hồng Tr (ủy quyền ngày 23/5/2017 và ngày 24/5/2017);

4. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1963 (vắng).

Địa chỉ: ấp Ph, xã L, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

5. Ông Mai Văn S, sinh năm 1975 (vắng).

Địa chỉ:, ấp P, xã Ph, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Mai Thị B, sinh năm 1978(vắng).

Địa chỉ: ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

7. Chị Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1983 (vắng).

8. Chị Nguyễn Thị Kim Ph, sinh năm 1985 (vắng).

9. Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1988 (vắng).

10. Chị Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1991 (vắng).

11. Chị Nguyễn Thị Mỹ Chi, sinh năm 1997 (vắng).

Cùng địa chỉ: ấp H 1, xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Nh; ông Mai Văn S bà Mai Thị B; chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Kim P, chị Nguyễn Thị Mỹ C; chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Tuyết A là ông Nguyễn Văn T (ủy quyền ngày 04/8/2016, ngày 17/9/2016, ngày 25/01/2017, ngày 28/7/2017 và ngày 02/8/2017) .

12. Bà Võ Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: S ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

13.Ông Nguyễn Văn Tám E, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P A, xã P, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo :

1. Bà *Nguyễn Thị Ph là nguyên đơn.*

2. Chị Nguyễn Hồng Tr là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

3. Ông Nguyễn Văn Tám E là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long .

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ thì nội dung vụ án được tóm tắc như sau:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ph trình bày:

Cụ Ngô Thị S (chết 2013) và liệt sĩ Nguyễn Văn T (chết năm 1966) là vợ chồng, khi cụ S, cụ T chết không để lại di chúc, hai cụ có 04 người con chung là Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Nh. Ông Nguyễn

Văn B chết năm 2004, ông B có vợ là Trần Ngọc H và 03 con chung là Nguyễn Hồng Th, Nguyễn Hồng Tr, Nguyễn Thanh H.

Cụ S có chồng sau là cụ Mai Hữu L (chết năm 1994), hai cụ có 02 con chung là Mai Văn S, Mai Thị B. Ngoài ra không còn người con nào khác. Di sản thừa kế của cụ S gồm:

1. Phần đất thửa 859 diện tích 970m^2, loại đất lúa đo đạc thực tế diện tích 762.7m^2.

2.Thửa 694 diện tích 4.680m^2, loại đất lúa đo đạc thực tế diện tích 5.750,8m^2 gồm chiết thửa 694 – 1 diện tích 1.053m^2, 694 – 2 diện tích 1.031,7m^2, 694 – 3 diện tích 3.666,1m^2.

3.Thửa số 860 diện tích 3.310m^2, loại đất thổ vườn đo đạc thực tế diện tích 2.854,7m^2 gồm chiết thửa 860 – 1 diện tích 1.887,2m^2 có cây trồng trên đất; chiết thửa 860 – 2 diện tích 135.3m^2 có căn nhà tường cấp 4 của ông T trên đất, chiết thửa 860 – 3 diện tích 62.9m^2 có căn nhà tình nghĩa trên đất, chiết thửa 860 – 4 diện tích 50.1m^2 có căn nhà cấp 4 chung vách với căn nhà tình nghĩa, chiết thửa 860 – 5 diện tích 719.2m^2 là khu mộ.

Các thửa đất tọa lạc tại ấp H , xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long do cụ Ngô Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T quản lý và sử dụng hơn 3.000m^2 đất ruộng và toàn bộ đất vườn, bà B quản lý khoảng 1.000m^2 đất ruộng, bà Nh quản lý khoảng 1.000m^2 đất ruộng.

Bà Ph yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia thừa kế 1/6 diện tích thửa 694 đất lúa bằng 1000 m^2, thửa 860 có phần đất khu đất mộ diện tích 719,2m^2 và phần đất 62,9m^2 có căn nhà tình nghĩa xác định là tài sản chung dùng vào việc thờ cúng giao ông T quản lý, phần đất còn lại của thửa 860 và thửa 859 cộng lại chia đều 6 kỷ phần, xin nhận phần đất diện tích 291,8m^2 và phần đất 50.1m^2 gắn liền nhà cấp 4 trên đất; đồng ý trả giá trị chênh lệch nếu kỷ phần thừa kế nhiều hơn kỷ phần được hưởng; không đồng ý bồi thường giá trị cây trồng 54.482.000đ theo yêu cầu ông T. Rút lại yêu cầu những người thừa kế của cụ S trả số tiền xây dựng nhà 42.724.000đ.

- *Tại đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Tư và bà Lôi Thị D đại diện cho ông Tư trình bày:*

Ông T thống nhất lời trình bày của bà Ph về việc cụ S có hai người chồng, về con chung và di sản thừa kế. Ông T đang quản lý phần đất ruộng 3.666,1m^2, khi còn sống cụ Sao có cho bà Mai Thị B phần đất ruộng 1.053,0m^2, cho bà Nguyễn Thị Nh phần đất ruộng 1.031,7m^2, chỉ nói miệng không có giấy tờ, năm 2014 bà B và bà Nh có làm tờ xác nhận cụ S cho đất có bà Ph và bà H (vợ ông B) ký tên, cụ S có cho ông T phần đất thổ vườn diện tích 135.3m^2 tại thửa 860 để cất nhà sinh sống.

Trong quá trình quản lý sử dụng đất ông T có cải tạo đất và trồng cây trên thửa đất 860. Nay ông T đồng ý phần đất mộ diện tích 719.2m^2 và phần đất 62.9m^2 gắn liền căn nhà tình nghĩa là tài sản chung của các con cụ S do ông T quản lý. Ông T đồng ý chia bằng giá trị cho bà Ph 1.000 m^2 đất ruộng và các con ông B 1.000 m^2

đất ruộng thuộc thửa 694, đồng ý chia giá trị phần còn lại thửa đất 860 và thửa 859, đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà Nh bà B và ông S tự nguyện tặng. Ông T yêu cầu hưởng 1/6 kỷ phần thừa kế của cụ S gồm các thửa 859, phần còn lại thửa 860 và thửa 694 sau khi đã trừ đi phần đất cụ S đã cho bà Nh, bà B và ông T 135.3m^2; Yêu cầu được sở hữu nhà căn nhà cấp 4 chung vách với căn nhà tình nghĩa gắn liền với đất, đồng ý trả giá trị căn nhà cấp 4 cho bà Ph và các đồng thừa kế của ông B; yêu cầu được sở hữu căn nhà và phần đất gắn liền diện tích 135.3m^2, yêu cầu Bà Ph và các con ông B bồi thường giá trị cây trồng trên phần đất vườn 2.649,9 m^2 là 54.482.000đ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Tr và chị Tr đại diện cho chị Nguyễn Hồng Th, anh Nguyễn Thanh H trình bày:*

Ông B là con của cụ S và cụ T, ông B và bà H có ba người con là chị Tr, chị Th, anh H, các anh chị là thừa kế thế vị của ông B yêu cầu được hưởng 1/6 kỷ phần thừa kế của ông B tại các thửa 859 đất lúa, thửa 860 đất vườn, thửa 694 đất lúa, xin nhận 1000m^2 đất ruộng thuộc tách thửa 694 nhưng giao đất lại cho bà Ph và bà Ph trả lại giá trị cho các anh chị theo giá của Hội đồng định giá; Phần đất vườn thửa 860 đồng ý để phần đất 62,9m^2 gắn nhà tình nghĩa, phần đất khu mộ 719,2m^2 là tài sản chung của các con cụ S và giao ông T quản lý, phần đất vườn thửa 860 còn lại xin nhận diện tích 489,5m^2, đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch nếu nhiều hơn kỷ phần được nhận.

- *Bà Nguyễn Thị Nh, ông Mai Văn S, bà Mai Thị B, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Kim P, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Tuyết A, chị Nguyễn Thị Mỹ C do ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:*

Bà Nh yêu cầu được quyền sử dụng đất ruộng diện tích 1.031,7m^2; bà B yêu cầu được quyền sử dụng đất ruộng diện tích 1.053,0m^2 tại thửa 694. Bà Nh, bà B, ông S yêu cầu được hưởng thừa kế 1/6 kỷ phần thừa kế của cụ S tại các thửa 859 đất lúa, thửa 860 đất thổ vườn và thửa 694 đất lúa sau khi trừ phần đất khu mộ 719,2m^2, phần đất 62,9m^2 gắn liền nhà tình nghĩa, phần đất cụ S đã cho bà Nh, bà Bảy và ông T Kỷ phần thừa kế bà Nh, bà Bảy, ông S1 được hưởng khi chia thừa kế tặng cho ông Nguyễn Văn T, không đồng ý yêu cầu của ông Tám E đòi những người thừa kế của cụ Sao trả số tiền xây dựng nhà cho cụ Sao là 42.724.000đ.

- *Chị H, chị P, chị L, chị Tuyết A, chị C* không có ý kiến và yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Bà Võ Thị H (vợ ông T) trình bày:* Phần đất vườn ông T quản lý sử dụng có công sức đóng góp của bà H nhưng bà H không xác định được bằng bao nhiêu tiền nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Ông Võ Văn Tám E (chồng bà Ph) trình bày*: Khi cụ S còn sống, ông Tám E xây dựng nhà cho cụ S bằng số tiền 85.000.000đ, có hóa đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng Tân Tiến số tiền 12.410.000đ, tiền công thợ 9.450.000đ, sau đó phát sinh thêm 2.500.000đ; ông Tám E mua vật liệu ở cửa hàng vật liệu xây dựng Tân Tiến số tiền 42.724.000đ, tổng cộng 66.724.000đ, các khoản tiền này do

ông Tám E trả . Ông Tám E yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Sao phải trả lại số tiền mua dùm vật tư 42.724.000đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2018/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ , tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 50,106, 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 612, 623, 645, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng Tr, chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B, bà Nguyễn Thị Nh và bị đơn ông Nguyễn Văn T chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị S theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà S.

+ Bà Nguyễn Thị Ph được hưởng 1/6 di sản của bà S tương đương 72.696.891đồng (bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi mốt đồng).

+ Bà Nguyễn Hồng Tr, ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Hồng Th được hưởng 1/6 di sản của bà S tương đương với 72.696.891đồng (bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi mốt đồng).

+ Ông Mai Văn S1, bà Nguyễn Thị Nh và bà Mai Thị B mỗi người được hưởng một phần di sản của bà S tương đương với 49.357.891 đồng (bốn mươi chín triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm chín mươi mốt đồng).

+ Ông Nguyễn Văn T được hưởng một phần di sản của bà S được nhận bằng hiện vật.

- Không chấp nhận yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật của bà Nguyễn Thị Ph và bà Nguyễn Hồng Tr.

-Giao ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất các thửa 694-1 diện tích 3666,1m^2; thửa 859 diện tích 762,7m^2; thửa 860-1 diện tích 1887,2m^2; thửa 860-4 diện tích 50,1m^2 đất ở nông thôn. Kèm theo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/3/2017 của Phòng tài nguyên môi trường huyện Long Hồ.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được sở hữu căn nhà cấp 4 trên chiết thửa 860-4.

-Buộc ông Nguyễn Văn T hoàn trả giá trị cho bà Nguyễn Thị Ph 72.696.891đồng (bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi mốt đồng) bà Nguyễn Hồng Tr, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Hồng Th 72.696.891 đồng (bảy mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi mốt đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph và bà Nguyễn Hồng Tr đòi xác định diện tích đất lúa thửa 694-2 diện tích 1.053m^2 do bà Mai Thị B đang canh tác, thửa 694-3 diện tích 1.031,7m^2 do bà Nguyễn Thị Nh đang canh tác, thửa

860-2 diện tích 135,3m^2 do ông T đang sử dụng làm nền nhà là di sản của bà Nguyễn Thị S để lại.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T là người sử dụng hợp pháp diện tích đất 135,3m^2 thửa 860-2.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Nguyễn Thị Ph (do bà Nguyễn Kim P làm đại diện), ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Hồng Tr dành phần đất có diện tích 719,2m^2 thuộc chiết thửa 860-5 loại đất vườn và 62,9m^2 thuộc chiết thửa 860-3 loại đất ở nông thôn là tài sản chung của các anh em để thờ cúng ông bà bao gồm: bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T, ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn B (ông b chết có bà Nguyễn Hồng Tr, ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Hồng Th làm đại diện) ông Nguyễn Văn T là người quản lý tài sản chung. (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 23/3/2017 của Phòng Tài nguyên môi trường huyện Long Hồ).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Tám E đòi các đồng thừa kế của bà Sao trả số nợ 42.724.000đồng (bốn mươi hai triệu bảy trăm hai bươi bốn ngàn đồng).

-Về chi phí đo đạc, định giá tài sản :

+ Buộc ông Nguyễn Văn T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph 7.037.000đồng (bảy triệu không trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

+ Buộc ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Hồng Tr, Nguyễn Hồng Th trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 1.518.500đồng (một triệu năm trăm mười tám ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về công nhận cho bà Mai Thị B là người sử dụng hợp pháp đất ruộng thửa 694-2 diện tích 1053m^2; Công nhận cho bà Nguyễn Thị Nh là người sử dụng hợp pháp đất ruộng thửa 694-3 diện tích 1031,7m^2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B và bà Nguyễn Thị Nh tặng cho toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông Nguyễn Văn T. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph đối với số tiền 80.000.000đồng, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai sử dụng đất theo đúng qui định; về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 03/10/2018 nguyên đơn bà Ph do chị Ph đại diện kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu thửa 860-3 + 860-5 cùng đứng tên chung sáu người và phải có lối đi riêng cho các đồng thừa kế, ông T không được trồng trọt trên phần đất mộ; bà Ph yêu cầu nhận đất thửa 694 – 1-2 diện tích 1000,1 m^2 đất lúa, thửa 860-1 -2 nhận 291,8m^2, thửa 860- 4 nhận 50,1 m^2 và trả giá trị chênh lệnh tài sản được nhận so với kỷ phần thừa kế.

- Ngày 03/10/2018 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Tr kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu nhận đất thửa 694 – 1-1 diện tích 1000,1 m^2 đất lúa, thửa 860-1 -1 nhận 489,5m^2 và trả giá trị chênh lệnh tài sản được nhận so với kỷ phần thừa kế.

- Ngày 03/10/2018 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tám Em kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu những người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của cụ Ngô Thị Sao trả lại số tiền mua dùm vật tư xây dựng nhà số tiền 42.724.000đồng.

- Ngày 23/10/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long kháng nghị phúc thẩm bản án dân sự số 50/2018/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, nội dung kháng nghị như sau:

1.Án sơ thẩm chia thừa kế bằng giá trị không chấp nhận yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật của bà Nguyễn Thị Ph là không đúng. Phần đất các thửa 694-1 diện tích 3666,1m^2 là thửa đất riêng, có một mặt giáp bờ công cộng. Còn các thửa 859 diện tích 762,7m^2; thửa 860-1 diện tích 1887,2 m^2; thửa 860-4 diện tích 50,1m^2 đất ở nông thôn giáp với nhau. Trong vụ án này chỉ có bà Ph yêu cầu chia bằng hiện vật, án sơ thẩm nhận định không thể chia bằng hiện vật là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần phải sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà Ph được nhận thừa kế bằng hiện vật cho bà Ph là quyền sử dụng đất.

2.Buộc các đương sự nộp chi phí tố tụng không đúng quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Án sơ thẩm buộc bà Ph phải chịu 25% tương đương 3.518.500đồng, chị Tr, chị Th và anh H phải chịu 25% tương đương 3.518.500 đồng, ông T phải chịu 50% chi phí tương đương với 7.037.000 đồng là không đúng, bởi vì bà Ph và con ông B (chị Tr, chị Th và anh H) mỗi người chỉ được hưởng có 1/6 di sản thừa kế thì họ chỉ chịu 1/6 chi phí tố tụng tức là 14.074.000 đồng chia cho 6 bằng 2.345.700 đồng. Ngoài ra trong vụ án này còn có quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất với bà B, bà Nh và ông T, phần nhận định của bản án buộc bà Ph phải chịu 25% tương đương 3.518.500 đồng, chị Tr, chị Th và anh H phải chịu 25% tương đương 3.518.500 đồng, ông T phải chịu 50% chi phí tương đương với 7.037.000 đồng nhưng phần quyết định không buộc mà chỉ buộc ông Nguyễn Văn T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph 7.037.000 đồng, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Hồng Tr và chị Nguyễn Hồng Th trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 1.518.500 đồng là không đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo là bà Ph do chị P đại diện thay đổi kháng cáo, chỉ yêu cầu ông T chia thừa kế cho bà Ph phần đất vườn bằng hiện vật thuộc chiết thửa 860-1 -2 nhận 291,8m^2, thửa 860-4 nhận 50,1 m^2 và trả giá trị chênh lệnh tài sản được nhận so với kỷ phần thừa kế. Đối với phần đất ruộng chiết thửa 694 – 1-2 diện tích 1000,1 m^2 đồng ý nhận bằng giá trị 55.000.000đ .

- Người kháng cáo chị Tr thay đổi kháng cáo, chỉ yêu cầu ông Tchia thừa kế cho chị Tr, anh H và chị Th phần đất vườn bằng hiện vật thuộc chiết thửa 860-1 -1 nhận 489,5m^2 và trả giá trị chênh lệnh tài sản được nhận so với kỷ phần thừa kế. Đối với phần đất ruộng chiết thửa 694 – 1-1 diện tích 1000,1 m^2 đồng ý nhận bằng giá trị 55.000.000đ.

-Người kháng cáo ông Tám E giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đòi những người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ của cụ Ngô Thị S trả lại số tiền mua dùm vật tư là 42.724.000đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long thay đổi kháng nghị đề nghị chia thừa kế cho bà Ph, chị Tr bằng hiện vật là đất vườn, chia giá trị là đất lúa cho bà Phi và chị Tr mỗi người nhận số tiền 55.000.000đ/ diện tích 1000,1m^2 ; về chi phí tố tụng đề nghị sửa án theo kháng nghị.

- Ông Tư đồng ý chia giá trị đất ruộng 1.000,1m^2 cho bà Ph bằng 40.000.000đ , cho chị Tr, chị Th và anh H bằng 40.000.000đ, chia giá trị đất vườn như bản án sơ thẩm đã tuyên; không đồng ý trả tiền theo yêu cầu ông Tám E.

Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau:

-Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa chị Tr yêu cầu chia hiện vật là đất vườn chiết thửa 860 -1-1 diện tích 489,5m^2 cho chị Tri, anh H và chị Th; chị P đại diện bà Ph yêu cầu chia hiện vật là chiết thửa 860 -1-2 diện tích 291,8m^2 đất vườn và thửa 860-4 diện tích 50,1m^2 đất thổ, nếu phần đất chị P, chị Tr xin hưởng vượt quá số đất được chia thừa kế thì đồng ý trả giá trị chênh lệch, phần đất lúa chiết thửa 694 diện tích 1000,1m^2 đồng ý nhận giá trị và đưa ra giá thị trường bằng 70.000đ/m^2. Bị đơn đồng ý chia đất vườn và đất lúa bằng chia giá trị. Xét thấy giá đất chị P, chị Tr đưa ra 70.000đ/m^2, bị đơn đồng ý giá 40.000đ/m^2 chia hai là phù hợp ý kiến chị P, chị Tr nhận giá trị đất ruộng 55.000đ/m^2. Về yêu cầu của chị P nhận diện tích 50,1m^2 thửa 860-4, gắn liền căn nhà tình nghĩa nên giao căn nhà cho ông T quản lý là phù hợp.Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tám E đòi những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ S trả tiền mua vật tư xây dựng 42.724.000đ là chưa có cơ sở chấp nhận do không có chứng cứ chứng minh cụ S có mượn tiền của bà Ph để xây nhà.

Về kháng nghị, tại phiên tòa chị P đại diện bà Ph và chị Tr đồng ý nhận giá trị phần đất lúa nên thay đổi kháng nghị đề nghị chia thừa kế cho bà Ph, chị Tr bằng hiện vật là đất vườn diện tích như nêu trên và chia giá trị là đất lúa cho bà Phi và chị Tr mỗi người nhận số tiền 55.000.000đ/ diện tích 1000,1m^2 đất lúa.Về chi phí tố tụng đề nghị sửa án theo kháng nghị.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ph, chị Tr.

+ Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Văn Tám E.

+ Chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long,

+ Sửa bản án sơ thẩm, án phí sơ thẩm phải sửa theo quy định, bà Ph và ông Tám E là người cao tuổi nên miễn nộp theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326. Về án phí phúc thẩm: Chị P, chị Tr, ông Tám E không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định :

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử ngày 08/10/2018 thì đến ngày 22/10/2018 nhận đơn kháng cáo của chị Tr và bà Ph do chị P đại diện kháng cáo; ngày 23/10/2018 nhận đơn kháng cáo của ông Tám E và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long còn trong hạn luật định nên là kháng cáo, kháng nghị hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm qui định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà Phi do chị Phượng đại diện và chị Trinh thay đổi kháng cáo, kiểm sát viên thay đổi kháng nghị. Xét việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị không vượt quá kháng cáo, kháng nghị ban đầu theo qui định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên Tòa chấp nhận để xem xét tại cấp phúc thẩm .

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bà Ph do chị P đại diện và chị Tr đại diện chị Th và anh H yêu cầu chia thừa kế mỗi người 1000,1 m^2 đất ruộng, chia bằng giá trị 55.000.000đ, ông T chỉ đồng ý chia mỗi người 1000,1 m^2 đất ruộng, chia bằng giá trị 40.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không yêu cầu định giá tài sản, về giá đất thực tế chuyển nhượng tại địa phương đối với đất ruộng bà Ph do chị P đại diện và chị Tr thống nhất là 70.000đ/1m^2, ông T xác định là 40.000.000đ. Do các bên đương sự không thống nhất về giá nên Hội đồng xét xử lấy mức giá trung bình cộng 55.000đ/1m^2 theo qui định tại Điều 17 Thông tư liên tịch 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNGTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 hướng dẫn định giá, thẩm định giá tài sản. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ph yêu cầu chia thừa kế 1000,1 m^2 đất ruộng bằng giá trị 55.000.000đ; chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của chị Tr, chị Th và anh H yêu cầu chia thừa kế 1000,1 m^2 đất ruộng bằng giá trị 55.000.000đ.

[2] Xét kháng cáo của bà Ph yêu cầu ông T chia thừa kế phần đất vườn bằng hiện vật thuộc chiết thửa 860-1 -2 nhận 291,8m^2, thửa 860-4 nhận 50,1 m^2 và trả giá trị chênh lệnh tài sản được nhận so với kỷ phần thừa kế. Xét thấy, cụ S chết để lại di sản là một căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất thửa 694 loại đất lúa diện tích đo đạc thực tế là 5.750m^2 đã chia xong như trên, thửa số 859 loại đất lúa (hiện nay đã trồng cây ăn trái) có diện tích 762,7m^2 các bên đương sự không kháng cáo

nên không xét. Thửa đất còn lại thửa 860 loại đất thổ vườn diện tích đo đạc thực tế là 2.854,7m^2 chia thành các chiết thửa như sau: chiết thửa 860 – 1 diện tích 1.887,2m^2; chiết thửa 860 – 2 diện tích 135.3m^2, chiết thửa 860 – 3 diện tích 62.9m^2, chiết thửa 860 – 4 có diện tích 50.1m^2, chiết thửa 860 – 5 diện tích 719.2m^2.Trong đó chiết thửa 860 – 3 diện tích 62.9m^2 và chiết thửa 860 – 5 diện tích 719.2m^2 bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T, ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B, bà Nguyễn Thị Nh, các con ông Nguyễn Văn B là chị Nguyễn Hồng Tr, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Hồng Th và ông Nguyễn Văn T thống nhất thỏa thuận là tài sản chung của các anh em để thờ cúng không kháng cáo nên không xét.

[3] Di sản còn lại chiết thửa 860 – 1 diện tích 1.887,2m^2; thửa 860 – 2 diện tích 135.3m^2, thửa 860 – 4 diện tích 50.1m^2 bà Ph và chị Tr yêu cầu chia thừa kế .Ông T đồng ý chia thừa kế 860 – 1, diện tích 1.887,2m^2 và thửa 860 – 4 có diện tích 50.1m^2, không đồng ý chia thửa 860 – 2, diện tích 135.3m^2 do phần đất này ông T được cụ S cho trước khi cụ S chết, trên phần đất 135,3m^2 ông T có cất một căn nhà tường, bà Ph và chị Tr thừa nhận khi ông T cất nhà có sự đồng ý của cụ Sao, bản thân ông T là người chăm sóc, sống chung với cụ S, ông T có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo đất nhưng ông T không yêu cầu xem xét công sức đóng góp, chỉ yêu cầu không đưa phần diện tích đất 135,3m^2 vào di sản của cụ S để chia thừa kế. Án sơ thẩm tuy chưa xem xét công sức đóng góp của ông T nhưng xác định 135,3m^2 đất ông T được cụ S cho là phù hợp và không thiệt thòi quyền lợi ông T. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Ph và bà Tr chia thừa kế phần đất 135,3m^2. Do vậy, di sản còn lại chiết thửa 860 – 1+ thửa 860 – 4 diện tích 1.937,3m^2 chia 6 phần mỗi phần bằng 322,8 m^2.

[4]Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 860 diện tích 2.791,8m^2 có 300m^2 đất thổ, án sơ thẩm xác định 135,3m^2 đất ở do ông T sử dụng cất nhà, 62,9m^2 đất ở cất nhà tình nghĩa nên diện tích đất ở còn lại 101,8m^2, phần này không kháng cáo, do vậy phần đất thổ 101,8m^2 chia làm 6 phần, mỗi phần 16,9 m^2. Bà Ph yêu cầu hưởng 341,9 m^2 trong đó 50,1 m^2 là phần đất có gắn căn nhà cấp 4 chung vách căn nhà tình nghĩa đã thống nhất giao cho ông T nên không thể giao phần đất này cho bà Ph. Do bà Ph không đồng ý nhận giá trị đất nên chia hiện vật cho bà Ph là phần đất 291,8 m^2 thuộc chiết thửa 860-1-2 (trong đó có 16,9m^2 đất ở và 274,9m^2 đất vườn là có căn cứ, đối với phần chênh lệnh 322,8m^2 – 291,8m^2 = 31m^2, ông T trả giá trị cho bà Ph theo mức giá của Hội đồng định giá 50.000đ/m^2 thành tiền = 1.550.000đ.

[5]Về cây trồng trên phần đất 291,8m^2 được xác định theo biên bản xem xét thẩm định ngày 15/5/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 29/12/2016 như sau: 04 cây nhãn, 05 cây chuối, 07 cây ổi, 08 cây mít, 06 cây na, 02 cây đu đủ, 01 cây cóc, 01 cây sa kê, 04 cây vú sửa, 09 cây dừa, 03 cây bưởi, 09 cây xoài có giá trị thành tiền 6.720.000đ, bà Phi có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho ông Tư là 6.720.000đ.

[6] Xét kháng cáo của chị Tr yêu cầu nhận hiện vật là phần đất 489,5m^2 (trong đó 472,6m^2 đất vườn và 16,9 m^2 đất ở) chênh lệch 166,7m^2 so với phần thừa

kế 322,8m^2, ông T và chị Tr không thỏa thuận được giá nên chia hiện vật cho chị Trinh là phù hợp, đối với phần chênh lệch 166,7m^2 chị Tr tự nguyện trả giá trị cho ông T là 120.000đ/ m^2 thành tiền 20.004.000đ.

[7] Về cây trồng trên phần đất 291,8m^2 được xác định theo biên bản xem xét thẩm định ngày 15/5/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 29/12/2016 như sau: 05 cây xoài, 04 cây ổi, 2 cây thanh trà, 06 cây bưởi, 02 cây mận, 10 cây chuối, 04 cây dừa, 01 bụi trúc, 01 bụi tre, 02 cây nhãn, 06 cây na, 07 cây mít có giá trị thành tiền 6.925.000đ, chị Tr, chị Th, anh H có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng trên đất cho ông T là 6.925.000đ.

[8] Thửa 860 còn lại ông T nhận 4 kỷ phần thừa kế =1.291,2 m^2 cộng phần trả giá trị 31m ^{2} cho bà Ph, trừ đi phần chênh lệch 166,7 m^2 chị Tr , chị Th và anh H nhận nên còn 1.156 m^2 (thuộc chiết thửa 860- 4 là 50,1 m^2 và thửa 860-1-3 là 1.105,9 m^2).

[9] Xét yêu cầu của ông Tám E, yêu cầu các đồng thừa kế của cụ S phải trả tiền mua dùm vật tư cất nhà cho cụ S là 42.724.000đồng. Xét thấy, tài liệu chứng cứ do ông Tám E xuất trình là 02 hóa đơn trong đó có một hóa đơn là của cửa hàng do con ông Tám E làm chủ, 02 hóa đơn này không có người nhận hàng cũng như người nhận nợ, phía ông Tư xác định cụ S có tiền để xây nhà, chị Tr, anh H và chị Th không biết việc cụ S nợ tiền ông Tám E. Do đó yêu cầu của ông Tám E không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về chi phí khảo sát đo đạc định giá tài sản tổng cộng là 14.074.000đồng.

- Chị Tr, chị Th và anh H phải chịu 1/6 chi phí bằng 2.346.000đ được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 2.000.000 đồng nên phải nộp tiếp 346.000đ để hoàn trả lại bà Ph nhận.
- Ông T phải chịu 4/6 chi phí bằng 9.382.000đ để hoàn trả lại bà Ph nhận
- Bà Ph phải chịu 1/6 chi phí bằng 2.346.000đ, được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 12.074.000đồng, bà Ph được nhận lại số tiền chênh lệch là 9.728.000đ trong đó ông T hoàn trả 9.382.000đồng; chị Tr, chị Th và anh H hoàn trả 346.000đ.

Từ những căn cứ nên, Hội đồng xét xử thống nhất sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ph, chị Tr và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, không chấp nhận kháng cáo của ông Tám Em.

[11] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Ph và chị Tr không phải chịu án phí phúc thẩm, ông Tám E phải chịu án phí phúc thẩm do phần kháng cáo của ông Tám E không liên quan đến phần bản án, quyết định phải sửa theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Ông Tám E thuộc diện người cao tuổi theo qui định tại điểm đ khoản

1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên được miễn án phí.

[12] Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại:

- Án phí bà Ph phải nộp đối với kỷ phần thừa kế được hưởng: 55.000.000đ + 322,8m^2 (trong đó 305,9m^2 x 50.000đ/m^2+16,9m^2 x 170.000đ/m^2) +5.084.600đ + 9.432.000đ = 87.684.600đ x 5% = 4.384.200đ. Bà Phi thuộc diện người cao tuổi theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên miễn toàn bộ án phí.

- Án phí chị Tr, chị Th, anh H phải nộp đối với kỷ phần thừa kế được hưởng : 55.000.000đ + 322,8m^2 (trong đó 305,9 m^2 x 50.000đ/m^2 + 16,9m^2 x 170.000đ/m^2) +5.084.600đ + 9.432.000đ = 87.684.600đ x 5% = 4.384.200đ.

- Án phí ông T phải nộp đối với kỷ phần thừa kế được hưởng:1.666 m^2(trong đó 3.666,1m^2 - 2000,2 m^2) x 55.000đ +1.291,2 m^2 (trong đó 1.223,5m^2 x 50.000đ/m^2+67,6m^2x170.000đ/m^2) +20.338.600đ +37.728.200đ = 222.363.800đ x 5% = 11.118.000đ và 200.000đ án phí công nhận phần đất 135,3m^2, tổng cộng là 11.318.000đ. Ngày 19/02/2019 ông T có đơn xin miễn án phí do ông T là con liệt sĩ Nguyễn Văn T thuộc diện thân nhân liệt sĩ được cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên miễn án phí sơ thẩm cho ông Tư.

- Ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B và bà Nguyễn Thị Nh không phải chịu án phí chia thừa kế do kỷ phần thừa kế đã tặng cho ông T và ông T đã chịu án phí thừa kế được hưởng.

- Bà Mai Thị B và bà Nguyễn Thị Nh mỗi người phải nộp 200.000đồng tiền án phí được công nhận phần đất ruộng.

- Ông Nguyễn Văn Tám E phải nộp 2.137.000 đồng do yêu cầu không được chấp nhận. Ông Tám E thuộc diện người cao tuổi theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên miễn án phí sơ thẩm cho ông Tám Em.

- Bà Ph, ông T, ông S1, bà Nh, bà B, chị Tr, chị Th và anh H phải nộp 200.000đồng án phí cho phần đất khu mộ và phần đất gắn liền nhà tình nghĩa được công nhận là tài sản chung dùng vào việc thờ cúng.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về giá trị thửa 859 diện tích 762,7 m^2 /6 = 127,1m^2 x 40.000đồng=5.084.600đồng, ông T có nghĩa vụ trả giá trị thửa đất 859 cho bà Ph số tiền 5.084.600đồng, trả chị Tr, chị Th, anh H số tiền 5.084.600đồng; Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị căn nhà tường cấp 4 chung vách căn nhà tình nghĩa nằm trên phần đất 50,1m^2 thuộc chiết thửa 860- 4 cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 9.432.000đ; trả cho chị Tr, chị Th và anh H số tiền 9.432.000đ; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Hồng Tr dành phần đất có diện tích 719,2m^2 thuộc chiết thửa 860-5 loại đất vườn và 62,9m^2 thuộc chiết thửa 860-3 loại đất ở nông thôn là tài sản chung của các anh em để thờ cúng ông bà bao gồm: bà Nguyễn Thị

Ph, ông Nguyễn Văn T, ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn B (ông b chết có chị Nguyễn Hồng Tr, anh Nguyễn Thanh H và chị Nguyễn Hồng Th) ông Nguyễn Văn T là người quản lý tài sản chung; Công nhận cho bà M Thị B là người sử dụng hợp pháp đất ruộng thửa 694-2 diện tích 1053m^2; Công nhận cho bà Nguyễn Thị Nh là người sử dụng hợp pháp đất ruộng thửa 694-3 diện tích 1031,7m^2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B và bà Nguyễn Thị Nh tặng cho toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông Nguyễn Văn T. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph đối với số tiền 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng) không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; 309 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ph và chị Nguyễn Hồng Tr.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tám E.

- Chấp nhận kháng nghị số 316/QĐKNPT-VKS- DS ngày 23/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Sửa bản án sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 612, 623, 645, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 104;179 Luật đất đai năm 2013, Điều 147; khoản 2 Điều 148; 157; 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

***1**.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phi.*

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao bà Nguyễn Thị Ph được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 291,8m^2 (theo biên bản xem xét thẩm định lại ngày 15/5/2018), loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm(trong đó có 16,9m^2 đất ở nông thôn và 274,9m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc chiết thửa 860-1-2, tọa lạc tại ấp Hòa Thạnh, xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 3 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 06/7/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị Ph có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T giá trị cây trồng trên phần đất có diện tích 291,8m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (

trong đó có 16,9m^2 đất ở nông thôn và 274,9m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc chiết thửa 860-1-2, tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 6.720.000đ (sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Ph giá trị chênh lệch diện tích 31m^2 so kỷ phần thừa kế 322,8m^2 thuộc chiết thửa 860 tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 1.550.000đ (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) .

1.2 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Ph giá trị phần đất có diện tích 1.000,1m^2, loại đất trồng lúa thuộc chiết thửa 694-1-2, tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

1.3 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Ph giá trị phần đất có diện tích 127,1m^2, loại đất trồng lúa thuộc chiết thửa 859, tọa lạc tại ấp , xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 5.084.600đ (năm triệu không trăm tám mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).

1.4 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Ph giá trị căn nhà tường cấp 4 chung vách với căn nhà tình nghĩa nằm trên phần đất có diện tích 50,1m^2, loại đất ở nông thôn thuộc chiết thửa 860-4, tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 9.432.000đ (chín triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

2. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H.*

2.1 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất toàn bộ cây trồng trên phần đất (theo biên bản xem xét thẩm định lại ngày 15/5/2018) có diện tích 489,5m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó có 16,9 m^2 đất ở nông thôn và 472,6m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc chiết thửa 860-1-1, tọa lạc tại ấp , xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1, 2, 3, 11, 12, 1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 06/7/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T giá trị cây trồng trên phần đất 489,5m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó có 16,9m^2 đất ở nông thôn và 472,6m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc chiết thửa 860-1-1 tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 6.925.000đ (sáu triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

- Buộc chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T giá trị chênh lệch diện tích 166,7m^2 so kỷ phần thừa kế được nhận là 322,8m^2 thuộc chiết thửa 860 tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện

Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 20.004.000đ (hai mươi triệu lẻ bốn ngàn đồng) .

2.2 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H giá trị phần đất có diện tích 1.000,1m^2, loại đất trồng lúa thuộc chiết thửa 694-1-1, tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

2.3 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H giá trị phần đất có diện tích 127,1m^2, loại đất trồng lúa thuộc chiết thửa 859, tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 5.084.600đ (năm triệu không trăm tám mươi bốn ngàn sáu trăm đồng).

2.4 Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H giá trị căn nhà tường cấp 4 gắn liền với căn nhà cấp tình nghĩa nằm trên phần đất có diện tích 50,1m^2, loại đất ở nông thôn thuộc chiết thửa 860-4, tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bằng số tiền 9.432.000đ (chín triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng).

3. *Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T* .

3.1. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 1.105,9 m^2 loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó có 17,5 m^2 đất ở nông thôn và 1.088,4m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc chiết thửa thửa 860-1-3; Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp một căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất có diện tích 135,3m^2 loại đất ở nông thôn thuộc chiết thửa 860-2; Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp một căn nhà tường cấp 4 chung vách với căn nhà cấp tình nghĩa gắn liền phần đất có diện tích 50,1m^2 loại đất ở nông thôn thuộc chiết thửa 860-4 tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc a, 29, 28, 33, 32, b, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, a và mốc 29, 30, 31, 32, 29 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/03/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 3.666,1 m^2 loại đất trồng lúa thuộc chiết thửa 649-1 tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1, 2, 3, 9,1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 23/3/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

3.3 Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 762,7 m^2 loại đất trồng lúa thuộc thửa 859 tọa lạc tại ấp H, xã Th, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc 15, 16, 1, 17, 15 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất 23/3/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí khảo sát đo đạc định giá tài sản :

- Bà Nguyễn Thị Ph phải chịu 2.346.000đ (hai triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 12.074.000đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn đồng), bà Ph được nhận lại số tiền chênh lệch là 9.382.000đồng (chín triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) do ông Nguyễn Văn T hoàn trả và số tiền 346.000đ (ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) do chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H hoàn trả.

- Chị Nguyễn Hồng Tr, chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Thanh H phải chịu 2.346.000đ (hai triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 2.000.000đồng nên phải nộp tiếp 346.000đ (ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ph nhận.

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 9.382.000đồng (chín triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph nhận.

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Ph được miễn án phí sơ thẩm phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 4.792.000đ (bốn triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng) theo lai thu 0004471 ngày 07/4/2016 là 4.492.000đồng (bốn triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng) và biên lai thu số ngày 0001880 ngày 22/10/2018 là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

- Chị Nguyễn Hồng Tr, anh Nguyễn Thanh H và chị Nguyễn Hồng Th không phải nộp án phí phúc thẩm nhưng phải nộp án phí sơ thẩm là 4.384.200đ đồng (bốn triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 1.600.000đồng (một triệu sáu trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0000066 ngày 05/9/2016 và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001879 ngày 22/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Chị Nguyễn Hồng Tr, anh Nguyễn Thanh H và chị Nguyễn Hồng Th phải nộp tiếp số tiền 2.484.200đồng (hai triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí sơ thẩm; Hoàn trả lại ông T số tiền nộp tạm ứng án phí 1.600.000đồng(một triệu sáu trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0000151 ngày 17/10/ 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Mai Văn S1 không phải nộp án phí sơ thẩm; Hoàn trả lại ông S1 số tiền nộp tạm ứng án phí 1.600.000đồng (một triệu sáu trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0000153 ngày 17/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Mai Thị B phải nộp án phí sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 2.600.000đồng (hai triệu sáu trăm ngàn đồng) theo lai thu 0000150 ngày 17/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả lại bà Mai Thị B số tiền chênh lệch là 2.400.000đồng (hai triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Bà Mai Thị Nh phải nộp án phí sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng 2.600.000đồng (hai triệu sáu trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0000152 ngày 17/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả lại bà Mai Thị Nh số tiền chênh lệch là 2.400.000đồng (hai triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Văn Tám E được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm; Hoàn trả lại ông Tám Em số tiền đã nộp tạm ứng 1.068.000đồng (một triệu không trăm sáu mươi tám ngàn đồng) theo lai thu 0000803 ngày 07/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T, ông Mai Văn S1, bà Mai Thị Nh, bà Mai Thị B và chị Nguyễn HồngTr, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Hồng Th phải nộp 200.000đồng(hai trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

(Vị trí, tứ cận các thửa đất: Có các Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long lập ngày 23/3/2017 và ngày 06/7/2018 kèm theo bản án).

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Hồng Tr dành phần đất có diện tích 719,2m^2 thuộc chiết thửa 860-5 loại đất vườn và 62,9m^2 thuộc chiết thửa 860-3 loại đất ở nông thôn là tài sản chung của các anh em để thờ cúng ông bà bao gồm: bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Văn T, ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn B (ông ba chết có chị Nguyễn Hồng Tr, anh Nguyễn Thanh H và chị Nguyễn Hồng Th). Ông Nguyễn Văn T là người quản lý tài sản chung; Công nhận cho bà Mai Thị B là người sử dụng hợp pháp đất ruộng thửa 694-2 diện tích 1.053m^2; Công nhận cho bà Nguyễn Thị Nh là người sử dụng hợp pháp đất ruộng thửa 694-3 diện tích 1.031,7m^2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn S1, bà Mai Thị B và bà Nguyễn Thị Nh tặng cho toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông Nguyễn Văn T. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph đối với số tiền 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng) không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC Tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Long Hồ;
- Chi Cục THADS huyện Long Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP; TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc Dung